

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG WIN79**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG WIN79

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WIN79 CONSTRUCT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: WIN79 CONSTRUCT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110728289

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 79, Ngõ 233, Đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác gỗ                                                                             | 0220     |
| 2.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 7.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591     |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592     |
| 10. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100     |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101     |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211     |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212     |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221     |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222     |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                       | 4223     |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229     |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                 | 4291     |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                          | 4292     |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                    | 4293     |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;        | 4649        |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659        |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663(Chính) |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các ngành, nghề Nhà nước cấm đầu tư kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752        |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753        |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4759        |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730        |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230        |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.868.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 31/05/2024 đến ngày 30/06/2024

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HẰNG | Việt Nam  | Số 79, Ngõ 233, Đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 7.894.400.000         | 80,000    | 001181023178                                                                                            |         |
| 2   | TẶNG THẢO ANH   | Việt Nam  | Số 79, Ngõ 233, Đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.973.600.000         | 20,000    | 001304051470                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN THI HẰNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/06/1981

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001181023178

Ngày cấp: 30/06/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 79, Ngõ 233, Đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 79, Ngõ 233, Đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội